

Số: 04/2014/NQ-HĐND

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 125 /TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân và ý kiến Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, như sau:

I. MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân:

- a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất:
 - Giao đất, cho thuê đất sản xuất, kinh doanh: 300.000 đồng/ hồ sơ.
 - Giao đất, cho thuê đất làm nhà ở: 100.000 đồng/ hồ sơ.
- b) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất:
 - Chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất có mục đích kinh doanh: 200.000 đồng/ hồ sơ.
 - Chuyển quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất có mục đích không kinh doanh: 100.000 đồng/ hồ sơ.
- c) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất 70.000 đồng/ hồ sơ.
- d) Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở: 50.000 đồng/ hồ sơ.
- đ) Cấp Giấy chứng nhận tài sản khác gắn liền với đất: 70.000 đồng/ hồ sơ.
- e) Cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 100.000 đồng/ hồ sơ.

2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tổ chức, tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam:

- a) Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam:
 - Diện tích dưới 0,5 ha: 1.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha: 2.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha: 3.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha: 4.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 5.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 30 ha trở lên: 6.500.000 đồng/ hồ sơ.
- b) Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước.
 - Diện tích dưới 01 ha: 1.000.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha: 1.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha: 2.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha: 3.500.000 đồng/ hồ sơ.
 - Diện tích từ 30 ha trở lên: 4.500.000 đồng/ hồ sơ.

c) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

- Chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê: 300.000 đồng/ hồ sơ.

- Chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất dự án xã hội hóa theo quy định của Nhà nước: 200.000 đồng/ hồ sơ.

d) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không thuộc trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất: 300.000 đồng/ hồ sơ.

3. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và <200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Mức thu phí đối với thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường có mức thu không quá 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

4. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan dưới đất:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác và sử dụng nước dưới đất		
1	Đề án thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án	400.000

2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án	1.100.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án	2.600.000
4	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án	5.000.000
II	Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác và sử dụng nước mặt		
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ / giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	600.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ / giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ / giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	4.400.000
4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ / giây hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	8.400.000
III	Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước		
1	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	600.000
2	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	4.400.000
4	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	8.400.000

IV	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	400.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	1.400.000
3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	3.400.000
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ / ngày đêm	Đồng/ 1 đề án, báo cáo	6.000.000
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/ 1 hồ sơ	1.400.000

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

5. Phí đo đạc:

S T T	Diện tích	Đơn vị tính	Tổ chức	Hộ gia đình, cá nhân
1	Thửa dưới 200 m ²	Đồng / 1m ²	1.500	1.500
2	Thửa từ 200 m ² đến 250 m ²	Đồng/ thửa	300.000	300.000
3	Thửa trên 250 m ² đến 300 m ²	Đồng/ thửa	370.000	370.000
4	Thửa trên 300 m ² đến 350 m ²	Đồng/ thửa	450.000	450.000
5	Thửa trên 350 m ² đến 400 m ²	Đồng/ thửa	500.000	500.000
6	Thửa trên 400 m ² đến 500 m ²	Đồng/ thửa	600.000	600.000
7	Thửa trên 500 m ² đến 600 m ²	Đồng/ thửa	750.000	700.000
8	Thửa trên 600 m ² đến 700 m ²	Đồng/ thửa	900.000	800.000
9	Thửa trên 700 m ² đến 800 m ²	Đồng/ thửa	1.000.000	900.000
10	Thửa trên 800 m ² đến 900 m ²	Đồng/ thửa	1.200.000	1.000.000
11	Thửa trên 900 m ² đến 1.000 m ²	Đồng/ thửa	1.300.000	1.200.000

12	Thửa trên 1.000 m ² đến 2.000 m ²	Đồng/ thửa	1.500.000	1.300.000
13	Thửa trên 2.000 m ² đến 3.000 m ²	Đồng/ thửa	2.000.000	1.400.000
14	Thửa trên 3.000 m ² đến 5.000 m ²	Đồng/ thửa	3.000.000	1.800.000
15	Thửa trên 5.000 m ² đến 10.000 m ²	Đồng/ thửa	4.000.000	2.000.000
16	Thửa trên 10.000 m ²	Đồng/ thửa	5.000.000	3.000.000

6. Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai:

STT	Tên các loại hồ sơ	Mức thu (không bao gồm chi phí photocopy và in ấn tài liệu)
I	Đối với tổ chức	
1	Khai thác, sử dụng 01 hồ sơ	200.000 đồng/hồ sơ
2	Trường hợp khai thác và sử dụng một phần hồ sơ, tài liệu, mức thu	
2.1	Đơn xin giao đất hoặc thuê đất	5.000 đồng/ đơn
2.2	Giấy chứng nhận đầu tư	10.000 đồng/ giấy chứng nhận
2.3	Quyết định thành lập doanh nghiệp	10.000 đồng/ quyết định
2.4	Dự án đầu tư hoặc Phương án sử dụng đất	40.000 đồng/ dự án hoặc phương án
2.5	Thông báo giới thiệu địa điểm đất	10.000 đồng/ thông báo
2.6	Biên bản thẩm tra hồ sơ đất đai	10.000 đồng/ quyết định
2.7	Quyết định thu hồi đất	10.000 đồng/ quyết định
2.8	Tờ trình phê duyệt giao đất	10.000 đồng/ tờ trình
2.9	Sơ đồ giao đất	10.000 đồng/ sơ đồ
2.10	Hợp đồng cho thuê đất	10.000 đồng/ hợp đồng
2.11	Phiếu chuyển thông tin địa chính	5.000 đồng/ phiếu
2.12	Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	5.000 đồng/ bản
2.13	Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng	20.000 đồng/ phương án
2.14	Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	10.000 đồng/ quyết định

2.15	Hợp đồng chuyển nhượng góp vốn	15.000 đồng/ hợp đồng
2.16	Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	10.000đồng/ quyết định
2.17	Biên lai nộp tiền	5.000 đồng/ biên lai
2.18	Tờ khai nộp tiền	5.000 đồng/ tờ khai
II	Đối với cá nhân	
1	Khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu	100.000 đồng/hồ sơ, tài liệu
2	Trường hợp chỉ khai thác và sử dụng một phần hồ sơ, tài liệu mức thu	
2.1	Quyết định giao đất	10.000 đồng/ quyết định
2.2	Quyết định cấp giấy CNQSDĐ	10.000 đồng/ quyết định
2.3	Tờ trình	10.000 đồng/ tờ trình
2.4	Sơ đồ	10.000 đồng/ sơ đồ
2.5	Biên bản	10.000 đồng/ biên bản
2.6	Hợp đồng chuyển nhượng	10.000 đồng/ hợp đồng
2.7	Đơn xin giao đất	5.000 đồng/ đơn
2.8	Biên lai nộp tiền	5.000 đồng/ biên lai
2.9	Tờ khai nộp tiền	5.000 đồng/ tờ khai

7. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước; cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

STT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu
1	Giấy phép thăm dò nước dưới đất	Đồng/ 1giấy phép	150.000
2	Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/ 1giấy phép	150.000
3	Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt	Đồng/ 1giấy phép	150.000
4	Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Đồng/ 1giấy phép	150.000

Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước, áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

8. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

ST T	Đối tượng	Mức thu
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Bạc Liêu	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(Đồng/ giấy)
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	25.000
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất	70.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000
4	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	50.000
II	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(Đồng/ giấy)
1	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung Giấy chứng nhận	20.000
2	Cấp lại, cấp đổi và đồng thời xác nhận bổ sung quyền sở hữu nhà ở	40.000
3	Cấp lại, cấp đổi và đồng thời xác nhận bổ sung quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/ 1 lần
1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000
2	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000
B	Đối với tổ chức	
I	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(Đồng/ giấy)
1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100.000
2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất	300.000
3	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	500.000

4	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.	200.000
II	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	(Đồng/ giấy)
1	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung Giấy chứng nhận	30.000
2	Cấp lại, cấp đổi và đồng thời xác nhận bổ sung quyền sở hữu nhà ở	40.000
3	Cấp lại, cấp đổi và đồng thời xác nhận bổ sung quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	(đồng/ 1lần)
1	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000
2	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000

II. VỀ TỶ LỆ TRÍCH, NỘP, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÍ VÀ LỆ PHÍ:

1. Tỷ lệ trích, nộp:

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Cơ quan, tổ chức thu được trích để lại 50% trên tổng số phí thu.

b) Phí thẩm định đề án, báo cáo, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan dưới đất:

Cơ quan, tổ chức thu, được trích để lại 80% trên tổng số phí thu.

c) Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

Cơ quan, tổ chức thu, được trích để lại 80% trên tổng số phí thu.

d) Phí đo đạc: Cơ quan, tổ chức thu, được trích để lại 100% trên tổng số phí thu.

đ) Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai: Cơ quan, tổ chức thu, được trích để lại 80% trên tổng số phí thu.

e) Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước; lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước: Cơ quan, tổ chức thu được trích để lại 20% trên tổng số phí thu.

g) Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Cơ quan, tổ chức thu, được trích để lại 20% trên tổng số phí thu.

2. Quản lý, sử dụng tiền thu phí, lệ phí:

Cơ quan, tổ chức thu được có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và các quy định hiện hành của Nhà nước về phí và lệ phí.

Điều 2. Ủy ban nhân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo luật định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này:

- Thay thế: Nghị quyết số 01/2009/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 15 “về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10, về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục và mức thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu”; Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 20 “về việc quy định mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu”.

- Bãi bỏ: Mục 4.1, Mục 4.2 Khoản 4, Phần B về phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; Khoản 9, Mục I, Phần A; Khoản 5, 6 và 7 Mục I, Phần A và Khoản 8, 9, Mục II, Phần A của Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu khóa VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua. / *Dương*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp (rà soát);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH (đăng Công báo);
- Lưu: (LH).

CHỦ TỊCH



Wu Van Dung
Võ Văn Dũng